

**PHỤ BIỂU**

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục I, II, IV ban hành kèm theo Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

1. Bổ sung nội dung tại số thứ tự 22, 23, 24 mục V và thứ tự 4 mục VI Phụ lục I, như sau:

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
V	Cây được liệt			
22	Cây Xuyên tâm liên	Đồng/m ²	30.000	
23	Cây Khôi tía, Cát sâm, Huyết dụ			
	Giai đoạn từ mới trồng đến dưới 1 năm tuổi	Đồng/m ²	23.400	
	Giai đoạn từ 1 năm đến dưới 2 năm tuổi	Đồng/m ²	27.200	
24	Cây Mạch môn			
	Cây từ mới trồng đến dưới 6 tháng tuổi	Đồng/m ²	26.500	
	Cây từ 6 tháng đến dưới 3 năm tuổi	Đồng/m ²	27.700	
	Cây trên 3 năm tuổi	Đồng/m ²	40.000	
VI	Cây hàng năm khác			
4	Đu đủ			
	Mới trồng	Đồng/cây	58.000	2.000 cây/ha
	5 cm < Đường kính gốc < 10 cm	Đồng/cây	158.000	
	10 cm < Đường kính gốc < 30 cm	Đồng/cây	313.000	
	Đường kính gốc > 30cm	Đồng/cây	413.000	

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 1.3, 1.4, 1.8, 1.9, 1.10, 1.12 và 1.13 mục II phụ lục II, như sau:

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ tối đa
1.3	Táo			
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	75.200	600 cây/ha
b	Cây trồng 1 - 2 năm	Đồng/cây	97.000	
c	1m < Đường kính tán ≤ 2m	Đồng/cây	225.000	
d	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Đồng/cây	444.000	
đ	3m < Đường kính tán ≤ 4m	Đồng/cây	512.000	
g	Đường kính tán > 4m	Đồng/cây	584.000	
1.4	Mơ, mận, mót thép			
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	75.200	400 cây/ha
b	Cây trồng 1 - 2 năm	Đồng/cây	97.000	
c	1m < Đường kính tán ≤ 2m	Đồng/cây	225.000	
d	2m < Đường kính tán ≤ 3m	Đồng/cây	444.000	

đ	3m < Đường kính tán $\leq$ 4m	Đồng/cây	512.000	
g	Đường kính tán > 4m	Đồng/cây	584.000	
1.8	Na			
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	66.400	1.100 cây/ha
b	Cây trồng 1 - 2 năm	Đồng/cây	90.000	
c	1m < Đường kính tán $\leq$ 2m	Đồng/cây	252.000	
d	2m < Đường kính tán $\leq$ 3m	Đồng/cây	490.000	
đ	3m < Đường kính tán $\leq$ 4m	Đồng/cây	767.000	
e	Đường kính tán > 4m	Đồng/cây	827.000	
1.9	Lê, Lựu, Đào			
a	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	66.400	400 cây/ha
b	Cây trồng 1 - 2 năm	Đồng/cây	90.000	
c	1m < Đường kính tán $\leq$ 2m	Đồng/cây	252.000	
d	2m < Đường kính tán $\leq$ 3m	Đồng/cây	490.000	
đ	3m < Đường kính tán $\leq$ 4m	Đồng/cây	767.000	
e	Đường kính tán > 4m	Đồng/cây	827.000	
1.10	Vú sữa			
a	Cây mới trồng có chiều cao dưới 1m	Đồng/cây	68.100	270 cây/ha
b	Cây trồng 1 - 2 năm	Đồng/cây	114.000	
c	10 cm < Đường kính gốc < 20cm	Đồng/cây	191.000	
d	20cm $\leq$ Đường kính gốc $\leq$ 30cm	Đồng/cây	364.000	
đ	Đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	464.000	
1.12	Ổi			
a	Cây trồng 1 – 2 năm	Đồng/cây	60.700	1.100 cây/ha
b	1m < Đường kính tán $\leq$ 2 m	Đồng/cây	101.700	
c	2m < Đường kính tán $\leq$ 3m	Đồng/cây	176.500	
d	3m < Đường kính tán $\leq$ 4m	Đồng/cây	476.500	
e	Đường kính tán > 4m	Đồng/cây	551.000	

3. Sửa đổi nội dung tại số thứ tự 3 và 3.2.a mục II.3, Phụ lục II, như sau:

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ tối đa
III	Cây lâu năm khác			
3.2	Nhàu			
a	Cây trồng trên 5 năm tuổi, sản lượng quả ổn định >20kg quả/cây/năm	Đồng/cây	244.000	

4. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 4, 4.1, 4.2, 4.8, 4.10, 4.11, 4.15, 4.18, 4.21 mục II.4 Phụ lục II, như sau:

STT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Mật độ tối đa
III	Cây lâm nghiệp			
4.1	Cây lấy gỗ*			
a	Cây trồng dưới 01 năm (hoặc đường kính gốc (Dgốc) đến 2 cm)	Đồng/cây	23.900	3.300 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm (hoặc Dgốc từ trên 2 cm đến dưới 5cm)	Đồng/cây	39.600	
c	Cây có D gốc từ 5cm đến dưới 8cm	Đồng/cây	53.700	
d	Cây có D1.3 từ 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	61.700	
đ	Cây có D1.3 trên 10 cm đến 15 cm	Đồng/cây	70.200	
e	Cây có D1.3 trên 15 cm đến 20 cm	Đồng/cây	83.000	
g	Cây có D1.3 trên 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	90.600	
h	Cây có D1.3 trên 30 cm đến 40 cm	Đồng/cây	126.800	
i	Cây có D1.3 trên 40 cm đến 50 cm	Đồng/cây	221.300	
k	Cây có D1.3 trên 50 cm	Đồng/cây	287.500	
4.2	Cây Quế			
a	Cây trồng dưới 01 năm (hoặc đường kính gốc (Dgốc) dưới 2 cm)	Đồng/cây	20.000	6.666 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (hoặc Dgốc từ 2 cm đến dưới 3cm)	Đồng/cây	59.000	
c	Cây có D1.3 từ 2 cm đến dưới 8 cm	Đồng/cây	90.000	
d	Cây có D1.3 từ 8 cm đến dưới 16 cm	Đồng/cây	196.000	
đ	Cây có D1.3 từ 16 cm đến dưới 20 cm	Đồng/cây	268.200	
e	Cây có D1.3 từ 20 cm trở lên	Đồng/cây	319.900	
4.8	Cây Sơn tra (<i>Crataegus cuneata</i>)			
a	Cây trồng dưới 1 năm (D gốc dưới 2cm)	Đồng/cây	22.000	1.667 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (D gốc từ 2cm đến dưới 3,5cm)	Đồng/cây	26.000	
c	Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm (D gốc từ 3,5cm dưới 7 cm)	Đồng/cây	56.000	
d	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 8 năm đã cho thu hoạch từ 1 - 3 năm (D1.3 từ 7cm đến dưới 12cm)	Đồng/cây	185.000	
e	Cây trồng từ năm thứ 8 đã cho thu hoạch 3 năm trở lên (có D1,3 từ 12cm trở lên)	Đồng/cây	740.000	
4.10	Cây Trám (Trám đen: <i>Canarium tramdenum</i>; Trám trắng: <i>Canarium album</i>)			
a	Cây trồng dưới 1 năm (D gốc dưới 2cm)	Đồng/cây	31.500	3.300

b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (D gốc từ 2cm đến dưới 3cm)	Đồng/cây	43.600	cây/ha
c	Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm (D gốc từ 3cm dưới 5cm)	Đồng/cây	63.000	
d	Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm	Đồng/cây	128.000	
e	Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	439.000	
g	Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)	Đồng/cây	606.000	
4.11	Cây Sầu (<i>Dracontomelon duperreanum</i>)			
a	Cây trồng dưới 1 năm (D gốc dưới 2cm)	Đồng/cây	32.000	3.300 cây/ha
b	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (D gốc từ 2cm đến dưới 3cm)	Đồng/cây	35.700	
c	Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm (D gốc từ 3cm dưới 5cm)	Đồng/cây	65.000	
d	Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm	Đồng/cây	118.000	
e	Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm	Đồng/cây	400.000	
g	Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)	Đồng/cây	648.000	
4.15	Cây Sa nhân (<i>Amomum villosum</i> hoặc <i>Amomum longiligulare</i>)			
-	Cây sa nhân trồng xen dưới tán rừng			
	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/m ²	4.800	
	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/m ²	7.900	
	Cây từ 2 năm đến dưới 3 năm	Đồng/m ²	10.600	
	Khóm cây đến tuổi cho thu hoạch (từ 3 năm)	Đồng/m ²	15.400	
-	Cây sa nhân trồng thâm canh trên đất vườn tạp, nương rẫy bỏ hoang			
	Giai đoạn từ mới trồng đến dưới 1 năm tuổi	Đồng/m ²	23.400	
	Giai đoạn từ 1 năm đến 2 năm tuổi	Đồng/m ²	27.200	
	Giai đoạn trên 2 năm	Đồng/m ²	57.600	
4.18	Cây Thông, Sa mộc, Vối thuốc, Tô hạp			
a	Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)	Đồng/cây	22.000	3.300 cây/ha
b	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 5 năm (2cm ≤ Dgốc ≤ 8cm)	Đồng/cây	56.000	
c	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 10 năm (9cm ≤ D1.3 < 15cm)	Đồng/cây	69.000	
d	Cây trồng từ 10 năm đến dưới 15 năm (15cm ≤ D1.3 < 21cm)	Đồng/cây	77.000	
	Cây trồng từ 15 năm trở lên, có:			

e	$21\text{cm} \leq D1.3 < 26\text{ cm}$	Đồng/cây	129.000	
g	$26\text{ cm} \leq D1.3 < 31\text{cm}$	Đồng/cây	157.000	
h	$31\text{cm} \leq D1.3 < 36\text{ cm}$	Đồng/cây	192.000	
i	$36\text{ cm} \leq D1.3 < 41\text{cm}$	Đồng/cây	236.000	
k	$41\text{cm} \leq D1.3 < 46\text{cm}$	Đồng/cây	289.000	
l	$46\text{ cm} \leq D1.3 < 50\text{cm}$	Đồng/cây	351.000	
m	$D1.3 \geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	425.000	
4.21	Cây Lát hoa			
a	Cây trồng dưới 01 năm ($D_{\text{gốc}} < 2\text{cm}$)	Đồng/cây	29.000	3.300 cây/ha
b	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm ($2\text{cm} \leq D_{\text{gốc}} \leq 6\text{cm}$)	Đồng/cây	62.000	
c	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 6 năm ($7\text{cm} \leq D1.3 < 11\text{cm}$)	Đồng/cây	78.000	
d	Cây trồng từ 6 năm đến dưới 10 năm ($11\text{cm} \leq D1.3 < 16\text{cm}$)	Đồng/cây	83.000	
	Cây trồng từ 10 năm trở lên, có:			
e	$16\text{cm} \leq D1.3 < 21\text{cm}$	Đồng/cây	113.000	
g	$21\text{cm} \leq D1.3 < 26\text{cm}$	Đồng/cây	135.000	
h	$26\text{cm} \leq D1.3 < 31\text{cm}$	Đồng/cây	163.000	
i	$31\text{cm} \leq D1.3 < 36\text{cm}$	Đồng/cây	198.000	
k	$36\text{cm} \leq D1.3 < 41\text{cm}$	Đồng/cây	242.000	
l	$41\text{cm} \leq D1.3 < 46\text{cm}$	Đồng/cây	295.000	
m	$46\text{cm} \leq D1.3 < 50\text{cm}$	Đồng/cây	357.000	
n	$D1.3 \geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	431.000	

5. Sửa đổi, bổ sung tên gọi phụ lục IV và bổ sung nội dung mục 7 Phụ lục IV như sau:

- Phụ lục IV. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG DI CHUYỂN CÂY GIỐNG TRONG BẦU VÀ CÂY HOA TRỒNG TRONG CHẬU

- Bổ sung nội dung mục 7 Phụ lục IV.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
7	Cây hoa trồng trong chậu (mẫu đơn, nhài...)			
	Chậu có đường kính $\leq 0,5\text{m}$	Chậu	26.000	
	Chậu có đường kính $> 0,5\text{m}$	Chậu		Thực hiện theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 4 Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Lào Cai